

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

14 SỬ DỤNG CÁC Ý NIỆM CỦA LÝ TÍNH THUẦN TÚY THEO CÁCH ĐIỀU HÀNH

Siêu hình học tư biện đã hứa hẹn và mong muốn những điều vượt khỏi khả năng của nó. “Mọi sai lầm và ảo tưởng là **do lỗi của phán đoán** chứ không phải của bản thân giác tính hay lý tính” (B671). Thật vậy, “các phạm trù của giác tính không bao giờ lừa phỉnh ta, chúng dẫn dắt ta đến chân lý”, còn các ý niệm của lý tính tuy có xu hướng muốn vượt ra khỏi phạm vi kinh nghiệm, “là cha đẻ của nhiều ảo tưởng” nhưng “không phải do bản thân ý niệm mà do cách sử dụng chúng” một cách sai lầm: thay vì sử dụng chúng một cách **nội tại (immanent)** tức trong phạm vi kinh nghiệm, chúng đã bị lạm dụng để trở thành **siêu việt (transzendent)**. Nói cách khác, các Nguyên tắc vốn chỉ có tính **điều hành (regulativ)** đã bị ngộ nhận là các Nguyên tắc **cấu tạo (konsti-tutiv)**.

Các ý niệm của lý tính: Linh hồn, Vũ trụ, Tự do, Thượng đế là những biểu tượng **bình thường** và **tự nhiên**, những kết quả lô-gíc không thể tránh khỏi của tư duy. Nhưng kết quả lô-gíc tự nhiên này không biểu thị một đối tượng có thật nào, mà chỉ là **Nguyên tắc hướng dẫn cho nhận thức khoa học**.

- 14.1 Lý tính không bao giờ liên hệ trực tiếp với đối tượng mà chỉ liên hệ trực tiếp với giác tính. Bằng các ý niệm, **lý tính chỉ làm việc với chính mình**. Điều này ẩn chứa nguy cơ gây ra ảo tưởng như đã biết, nhưng lại không phải là vô bổ đối với mục đích mục đích nhận thức. Các nhận thức riêng lẻ bằng phạm trù của giác tính tuy mang lại tri thức khách quan, nhưng tự chúng không đủ sức mang lại sự nhất quán có hệ thống của tri thức xứng danh là khoa học. Ta chỉ đạt được sự nhất quán này dưới sự hướng dẫn của các biểu tượng về cái Toàn thể tuyệt đối, tức của các ý niệm thuần lý. Nhờ các ý niệm, các khái niệm và phán đoán đạt được trong kinh nghiệm mới có được tính thống nhất trọn vẹn. Đó là ý nghĩa của câu: “**Đối tượng của lý tính chính là giác tính và là mục đích hoạt động của giác tính**. Nếu giác tính mang lại sự thống nhất **cho cái đa tạp trong đối tượng** bằng các khái niệm, thì lý tính mang lại sự thống nhất **cho cái đa tạp của các khái niệm** bằng các ý niệm. Lý tính đặt ra mục tiêu tối hậu cho sự thống nhất “tập thể” (kollektiv) cho mọi hoạt động của giác tính, trong khi giác tính chỉ biết đến sự thống nhất “phân phối” (distributiv) hay là riêng lẻ cho từng nhận thức thường nghiệm”. (B672).

Sự hướng dẫn của lý tính nhằm định hướng cho giác tính đi theo hai chiều ngược nhau:

- tạo nên **nhất thể tối cao và sơ giản nhất** cho cái toàn thể của các quy luật tất yếu.
- mang lại sự **mở rộng tối đa** tính đa tạp của mọi hiện tượng.

Lướt qua lịch sử phát triển của các khoa học, ta dễ dàng kiểm chứng nhận định trên đây của Kant:

- Trong vật lý học, Newton tìm cách “hợp nhất” các thành tựu riêng lẻ trên nhiều lãnh vực của Kepler, Galilei, Huggens, Guericke vào trong cơ

học lý thuyết. Ở thế kỷ 20, các nhà vật lý tìm cách quy giảm sự đa tạp vào hai hình thức biểu hiện: khối lượng và năng lượng, rồi hợp nhất trong hệ thức $E=mc^2$ của Einstein và đang muốn vươn tới các mô hình “siêu thống nhất” trong viễn cảnh của vật lý lý thuyết và vật lý hạt cơ bản.

- Sinh vật học muốn quy giảm mọi quá trình sống vào một mô hình hóa-sinh có giá trị chung cho mọi loài sinh vật (động vật và thực vật).
- Tâm lý học luôn tìm kiếm các yếu tố phổ biến nhất để quy mọi hiện tượng tâm lý vào các động lực cơ bản để thống nhất nơi nhân cách của con người.
- Các khoa học xã hội và kinh tế học tìm cách quy giảm mọi hiện tượng xã hội vào các khái niệm và động lực cơ bản, chẳng hạn quy luật: “sự tương ứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng”, quy luật “cung-cầu” hay quy luật “giảm thiểu tính phức tạp” (Luhmann) v.v..

Bên cạnh các môn học thường nghiệm bao giờ cũng hình thành các bộ phận nghiên cứu lý thuyết, đó chính là biểu hiện xu hướng quy giảm, “kiềm ước” phù hợp với ý niệm về tính nhất thể tối cao. Đồng thời ở mặt khác, các khoa học lại không ngừng nỗ lực phát hiện các hiện tượng mới trong tự nhiên và xã hội. Không chỉ coi trọng sự thống nhất có hệ thống - còn gọi là tính giản dị và trang nhã của các lý thuyết -, các khoa học luôn hướng tới sự phong phú đầy dị biệt của mọi đối tượng nhận thức.

- 14.2 Hai khuynh hướng nghiên cứu trên xuất phát từ các Nguyên tắc nền tảng của lý tính. Đi tìm sự thống nhất, lý tính dựa trên Nguyên tắc siêu nghiệm về sự **đồng tính** (đồng loại) (Homogenität) của cái đa tạp; đi tìm sự phong phú tối đa, dựa trên Nguyên tắc về sự dị biệt và cá biệt hóa. Cả hai Nguyên tắc hay quy luật này, theo Kant, đã được triết học cổ truyền nhận ra khi nêu các châm ngôn: “**không nên gia tăng một cách không cần thiết số lượng các Nguyên tắc cơ bản**” (*entia praeter necessitatem non esse multiplicanda*) và “**không nên quy giảm sự đa tạp của sự vật một cách vô cớ**” (*entium varietates non temere esse minuendas*) (B680-684).

Hai định hướng vừa đối lập nhau vừa bổ sung cho nhau, không nên có sự tranh cãi phiến diện như không hiếm lần đã xảy ra giữa các nhà khoa học.

Tóm lại, theo Kant, **tính thống nhất, tính đa dạng** - và thêm Nguyên tắc **thứ ba** nữa: **tính liên tục** trong tự nhiên và xã hội - là các ý niệm của lý tính; chúng không thể được rút ra một cách đơn giản từ bản thân giác tính vốn bị hạn chế trong phạm vi kinh nghiệm riêng lẻ mà phải từ cái nhìn bao quát của một “**chân trời**” (**Horizont**) (B686) do lý tính mang lại. Tuy nhiên, lý tính chỉ đòi hỏi, định hướng, cổ vũ nghiên cứu (*heuristisch*) chứ không thể làm thay cho giác tính. Lý tính không mang lại các giải pháp “siêu nhiên”, nó chỉ **chấp cánh** cho giác tính. (“giương cánh bay cao” - B619 - là chữ “bay bướm” duy nhất mà Kant tự cho phép mình dùng trong cả quyển sách khô khan và nặng nề này. Một câu nói “thơ mộng” hiếm hoi khác là ở gần cuối sách: “... cuối cùng rồi chúng ta cũng sẽ tìm đến với **Siêu hình học** như trở lại với người tình cũ đã chia tay” - B878 -!).

Các ý niệm vừa lưu ý ta luôn phải ý thức về tính hữu hạn của mọi nhận thức đã đạt được, vừa về tính vô tận của công cuộc tìm tòi không bao giờ kết thúc.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

15 “DIỄN DỊCH CÁC Ý NIỆM” HAY TRIẾT LÝ VỀ CÁI “NHƯ THỂ”

Ta đã biết “**diễn dịch**” là cần thiết để có thể sử dụng các khái niệm tiên nghiệm một cách chắc chắn và “**hợp pháp**” (xem B117), tức **chứng minh giá trị khách quan** của chúng. “Các ý niệm của lý tính không có cùng một lối diễn dịch giống như đối với các phạm trù. Nhưng, nếu ý niệm ít nhất cũng có **giá trị khách quan** như vừa nói ở các trang trước, và điều chúng mang lại không phải chỉ là các tư tưởng hoang đường (*entia rationis rationcinantis*), ta vẫn có thể **diễn dịch** về chúng được. Việc diễn dịch về các ý niệm này sẽ là phần kết thúc toàn bộ công việc phê phán lý tính thuần túy” (B678).

Vậy, Kant “**diễn dịch các ý niệm**” ra sao? Trong phụ lục cuối cùng: “**Về mục đích tối hậu trong tính biện chứng tự nhiên của lý tính con người**” (B697-732), Kant nêu lên kiến giải khá độc đáo và sáng tạo: ta có quyền “**giả định**” sự tồn tại của một đối tượng của ý niệm **như thể (als ob)** đối tượng ấy có thật, với đầy đủ các “thuộc tính” mà lý tính gán cho nó. “Đây chính là sự diễn dịch siêu nghiệm cho mọi ý niệm tư biện, không cho phép chúng trở thành các nguyên tắc cấu tạo đưa nhận thức vượt khỏi ranh giới kinh nghiệm, trái lại, làm các nguyên tắc điều hành cho sự thống nhất của nhận thức thường nghiệm, qua đó nhận thức thường nghiệm tự biết xác định và điều chỉnh ranh giới của chính mình, hơn là chỉ biết tuân theo các nguyên tắc của riêng giác tính mà không có sự hướng dẫn của các ý niệm” (B699).

Đối tượng giả định này tất nhiên không thể được xem là các đối tượng tồn tại thực sự mà chỉ có tính thực tại **tương đối** với tư cách là một **NIỆM THỨC của nguyên tắc điều hành** (niệm thức không có đối tượng cảm tính) hướng đến sự thống nhất có hệ thống cho toàn bộ nhận thức. Chúng chỉ là những cái **TƯƠNG TỰ (Analogia)** do ta loại suy từ các sự vật có thực ở mức độ nào đó, là các **đối tượng tương tượng** được ta chấp nhận như **một quan điểm, một cách nhìn** (B709), “từ đó sự thống nhất - rất thiết yếu cho lý tính và có lợi cho giác tính - có thể tỏ lộ và thành tựu” (nt).

Chỉ trong tinh thần và cách hiểu như thế, ta mới hoàn toàn có quyền giả định các **đối tượng tương tượng** như: cái Tôi **như thể** là bản thể linh hồn đơn nhất, thường tồn (ít ra trong đời này); Vũ trụ **như thể** một Tự nhiên nói chung có sự trọn vẹn trong chuỗi các điều kiện, và quan trọng nhất: ý thể về Thượng đế **như thể** một **Trí tuệ tối cao, một đấng Tạo hóa** sáng tạo, xếp đặt và điều tiết mọi sự theo một cứu cánh tối hậu nào đó. (B725).

Nếu hiểu các đối tượng tương tượng như trên là có thật theo nghĩa “cấu tạo”, nhất là đối với ý thể như “Trí tuệ tối cao”, lý tính sẽ rơi vào hai “căn bệnh” khó chữa: “**lý tính biếng lười, buông xuôi**” (*ignara ratio*) không chịu nỗ lực tìm tòi, nghiên cứu, “cho phép lý tính nghỉ ngơi như thể đã hoàn thành nhiệm vụ, đổ hết mọi việc vào cho “Trí tuệ tối cao” (“vạn sự do Thiên”!) và “**lý tính đảo ngược**” (*perversa ratio*), xem sự tồn tại của Thượng đế là tiền đề có thực, là điểm xuất phát, thay vì là **giả định** sau cùng cho sự thống nhất của nhận thức. (B720).

Strawson⁽¹⁾ trong chừng mực nào đó đã ngộ nhận khi cho rằng với quan niệm này, Kant đã có phần nhượng bộ và cân đối lại với phần phê phán nghiêm khắc trước đây, nói lên sự mệt mỏi của lý tính khi phải dùng các đối tượng giả định này để “tự an ủi”. Thật ra, Kant không bao giờ muốn “đối tượng hóa” các ý niệm siêu nghiệm, do đó bảo Thượng đế (Trí tuệ tối cao), **theo nghĩa điều hành**, ngự trị và điều tiết vũ trụ theo một cứu cánh tối hậu nào đó **cũng không khác gì** bảo rằng **bản thân** tự nhiên, vũ trụ tự sắp xếp theo một trật tự hài hòa nào đó. Ta đừng quên: ở đây Kant vẫn chưa ra khỏi lãnh vực **lý tính lý thuyết** và các giả định đều chỉ nhằm phục vụ tính thống nhất của lý tính lý thuyết trong nhận thức, phải được thể hiện trong tiến trình nghiên cứu vô tận chứ chưa có ý nghĩa “thực hành” hay đạo lý có tính “tự an ủi” nào cả. Các giả định này sẽ trở thành các **định đề (Postulate)** trong lý tính thuần túy thực hành là vấn đề chưa được đặt ra ở đây. Phần “Bộ chuẩn tắc” trong Phương pháp học siêu nghiệm tiếp theo đây mới làm nhiệm vụ bất cầu ấy.

Nếu trong phần “các Nghịch lý (Antinomien) của lý tính thuần túy”, ta thấy Kant phê phán các luận cứ giáo điều khá giống với cách đức Phật bác bỏ các trường phái triết học “vũ trụ luận” cực đoan và phiến diện đương thời theo kiểu “cùng giáp lưng lại rồi đuổi về”, thì trong phần “Diễn dịch siêu nghiệm về các ý niệm này, - tuy sự so sánh không khỏi khập khiễng - , ta không thể không liên tưởng đến cách giải quyết về **mặt lý thuyết** của đức Khổng tử hơn 2000 năm trước Kant, khi Ngài từ chối giải đáp các câu hỏi “siêu việt” về “quái, lực, loạn, thần”⁽²⁾ để đề ra lối kiến giải theo cách “điều hành”: “**Tế như** tại. Tế thần **như** thần tại” (Tế thần **như thể** thần có mặt thật sự)⁽¹⁾. Chữ “**như**” của Khổng rất gần gũi với chữ “**như thể**” (**als ob**) của Kant, nhằm đến sự thống nhất của nhận thức lý thuyết (và đòi hỏi đạo đức), chứ không biểu lộ “lý tính biếng lười”, càng không phải là “lý tính đảo ngược”⁽²⁾.

(1) **Strawson, P.F.**: The Bounds of Sense. An Essay on Kant's Critique of Pure Reason, London, 1966. Bản tiếng Đức 1981.

(2) **Luận ngữ**: “Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần” (Phu tử không bàn về “quái, lực, loạn, thần”); Quyển Tứ, Thuật nhi đệ thất, câu 20 và **Trung dung**: “Tử viết: Tổ ẩn hành quái, hậu thế hữu thuật yên, ngô phát vi chi hỷ!” (Đức Khổng Tử nói rằng “Tìm tòi những sự bí ẩn, làm những việc dị thường để đời sau khen mình có đạo thuật, ta không làm những việc ấy đâu!”), Chu Hy Chương cú, Câu 11.

(1) **Luận Ngữ**: Quyển Nhị, Bát dật đệ tam, câu 12.

(2) Xem thêm **H. Vaihinger**: Die Philosophie des Als Ob (“Triết học về cái Như Thể”), 1911.